

**CÔNG TY CỔ PHẦN TC THĂNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TC THĂNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TC THANG LONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TC THANGLONG.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108488583

**3. Ngày thành lập:** 26/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cum 4, khu dân cư Thăng Long, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá<br>- Môi giới thương mại                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 2.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)                                                                                                                                                                            | 6619     |
| 3.  | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7722     |
| 4.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                  | 7990     |
| 5.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663     |
| 7.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721     |
| 8.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4741     |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                  | 4931     |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932     |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933     |

|     |                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                              | 5210 |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 14. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                | 5510 |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                   | 5610 |
| 16. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: hoạt động của các điểm truy cập internet; thiết kế website                                                                                        | 6190 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 18. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                    | 6201 |
| 19. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                    | 8211 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                     | 8299 |
| 21. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                | 9511 |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                             | 2592 |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                  | 3320 |
| 24. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                 | 3812 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                    | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                               | 4299 |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                    | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                           | 4329 |
| 30. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                              | 4512 |
| 31. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                      | 4542 |
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);       | 5621 |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5629 |
| 34. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                    | 8130 |
| 35. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 36. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                    | 2392 |
| 37. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                              | 2593 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                              | 2599 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                       | 2640 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100        |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312        |
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                            | 3313        |
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện<br>Chi tiết: Sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera, thiết bị chống trộm và chống sét, thiết bị viễn thông, điện lạnh, điện dân dụng và công nghiệp, hệ thống âm thanh.                                                                            | 3314        |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>- Cho thuê thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn; | 7730        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312        |
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330(Chính) |
| 48. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4390        |
| 49. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632        |
| 50. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                | 6311        |
| 51. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                        | 7820        |
| 52. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                          | 8219        |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức, xúc tiến và quản lý các sự kiện như kinh doanh, triển lãm, giới thiệu, hội nghị, hội thảo.                                                                                                                        | 8230        |
| 54. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                   | 6209        |
| 55. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                         | 1820        |
| 56. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp: mực in, khí công nghiệp, chất màu, nhựa tổng hợp;<br>- Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy;<br>- Kinh doanh giấy, các sản phẩm từ giấy;                                | 4669        |
| 57. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                    | 3811        |
| 58. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                          | 3821        |
| 59. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                 | 3822        |
| 60. | Tái chế phế liệu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                   | 3830        |
| 61. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                 | 3900        |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 64. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 66. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 67. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 68. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 69. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 70. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4520 |
| 71. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9329 |
| 72. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 73. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 74. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 75. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 76. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.<br>- Bán buôn đồ điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera giám sát.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 77. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 78. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 79. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera, thiết bị chống trộm và chống sét.<br>- Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 80. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 81. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 82. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 83. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 84. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 85. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 86. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 87. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4752                                                                |
| 88. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4759                                                                |
| 89. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4761                                                                |
| 90. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4771                                                                |
| 91. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sắt, thép, tôn, đồng, nhôm, inox, gang                                                                                                                                                                                                  | 4773                                                                |
| 92. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202                                                                |
| 93. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế phòng cháy chữa cháy; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng và công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện, hệ thống điện điều khiển tự động hoá công trình dân dụng, công nghiệp. | 7110                                                                |
| 94. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                         | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯU CÔNG TÚ      | Xóm 4, Thôn Hải Bối, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 34.000     | 340.000.000           | 5,000     | 011754776                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 34.000     | 340.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
| 2   | TRỊNH XUÂN THỊNH | Cụm 4, khu dân cư Thăng Long, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 476.000    | 4.760.000.000         | 70,000    | 0340860056<br>75                                                                            |         |

